

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐỐI CHIẾU ĐẶC ĐIỂM NGỮ DỤNG CỦA MỘT SỐ DẪY DANH TỪ ĐỒNG NGHĨA GIỮA TIẾNG ANH VÀ TIẾNG VIỆT

TRẦN THỊ LỆ DUNG*

TÓM TẮT: Trong mỗi dãy từ đồng nghĩa tiếng Anh, số lượng các từ đồng nghĩa thường ít hơn nhiều so với các đơn vị trong dãy từ đồng nghĩa tương ứng của tiếng Việt. Chính điều này khiến cho từ đồng nghĩa tiếng Anh thường mang nghĩa khái quát hơn từ đồng nghĩa tiếng Việt có nghĩa tương ứng. Quan trọng hơn là các nhà biên soạn từ điển đối chiếu từ đồng nghĩa Anh-Việt thường phải sử dụng nhiều từ tiếng Việt đồng nghĩa để đối dịch một từ trong tiếng Anh được sử dụng trong những ngữ cảnh khác nhau. Các từ đồng nghĩa mang thông tin ngữ dụng đánh giá trong tiếng Việt thường phân biệt nhau chi tiết, cụ thể hơn so với từ đồng nghĩa tiếng Anh. Chúng không chỉ khác biệt các tham tố về quy mô, kích cỡ của đối tượng được biểu đạt (đối với các danh từ đồng nghĩa). Bài viết này chúng tôi chỉ đi sâu nghiên cứu đặc điểm ngữ dụng của một số dãy danh từ đồng nghĩa giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

TỪ KHOA: ngữ dụng; danh từ; đồng nghĩa; tiếng Anh; tiếng Việt.

NHẬN BÀI: 08/02/2023.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 10/08/2023

1. Mở đầu

Đồng nghĩa là hiện tượng xảy ra ở mọi ngôn ngữ, trên nhiều bình diện và nhiều cấp độ. Nhờ có các phương tiện đồng nghĩa về từ vựng và ngữ pháp, chúng ta có thể tránh được sự diễn đạt trùng lặp một từ trong câu, trùng lặp một câu trong đoạn văn... Chính các từ và các kết cấu ngữ pháp diễn đạt các nội dung đồng nghĩa đã giúp chúng ta đa dạng hoá được cách diễn đạt, do đó tránh được sự diễn đạt trùng lặp, khiến cho câu văn phong phú về kiểu loại và uyển chuyển hơn, có vẻ nhịp hơn khi cần thiết và điều này đặc biệt cần thiết khi chúng ta học và sử dụng một ngoại ngữ. Nhưng thực tế việc hiểu và sử dụng từ đồng nghĩa của một ngoại ngữ đúng chỗ và phù hợp với ngôn cảnh là điều không hề đơn giản.

Như chúng ta biết, số lượng từ nói chung, số lượng các từ đồng nghĩa nói riêng, trong mỗi ngôn ngữ là rất lớn, hiện tượng đồng nghĩa lại xảy ra ở mọi từ loại, cả thực từ lẫn hư từ, nhất là đối với từ loại động từ và tính từ do ý nghĩa biểu niệm nổi trội của hai từ loại này so với nghĩa danh từ. Việc đối chiếu các dãy đồng nghĩa từ vựng trong các ngôn ngữ khác loại hình là việc làm cần thiết, có thể giúp ích cho việc tìm hiểu tính hệ thống cấu trúc của từng ngôn ngữ, tìm hiểu tính đa nghĩa từ vựng cũng như sự phát triển ngữ nghĩa của các từ đồng nghĩa.

Bài viết tập hợp một số dãy đồng nghĩa có từ trung tâm mang ý nghĩa tương đương nhau trong hai ngôn ngữ Anh và Việt thuộc những từ loại khác nhau từ các cuốn từ điển từ đồng nghĩa, sổ tay dùng từ, các từ điển giải thích và từ điển đối chiếu song ngữ Anh-Việt. Trên cơ sở đó, chúng tôi lựa chọn, tiến hành miêu tả đặc điểm ngôn ngữ của một số dãy đồng nghĩa danh từ đã được thu thập mang tính đại diện. Từ kết quả thu được hi vọng rằng sẽ giúp ích cho quá trình dạy-học tiếng Anh và tiếng Việt như một ngoại ngữ có hiệu quả hơn.

Hiện nay vẫn chưa có đề tài nào nghiên cứu đối chiếu toàn diện, có hệ thống từ đồng nghĩa tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện ngữ nghĩa và ngữ dụng. Trong bài viết này, chúng tôi đi sâu nghiên cứu, đối chiếu đặc điểm ngữ dụng của một số dãy danh từ đồng nghĩa giữa tiếng Anh và tiếng Việt.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Từ đồng nghĩa

Ở Anh-Mỹ cũng đã có nhiều công trình nghiên cứu và biên soạn từ điển từ đồng nghĩa được xuất bản, trong đó có bản về từ đồng nghĩa. Chẳng hạn, “Từ điển từ đồng nghĩa” (Dictionary of

* TS; Trường Đại học Mở Hà Nội; Email: tranledung1975@gmail.com

Synonyms) của Webster được xuất bản ở Mỹ năm 1984 quan niệm “từ đồng nghĩa là hai hoặc nhiều từ trong tiếng Anh có nghĩa giống nhau hoặc nghĩa cơ bản rất gần giống nhau... Thông thường các từ đồng nghĩa phân biệt nhau bởi một ý nghĩa bổ sung, hoặc chúng có thể khác nhau trong sự sử dụng thành ngữ hoặc trong cách chúng được sử dụng” (15, tr.24).

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ trình bày công trình của một số nhà ngôn ngữ học về các từ đồng nghĩa trong tiếng Anh, xác định mức độ chúng tương đồng với nhau trong sự sử dụng. Như đã biết, tiếng Anh có nhiều biến thể được sử dụng ở các nước khác nhau, chẳng hạn, tiếng Anh Anh và tiếng Anh Mỹ là hai biến thể của cùng một ngôn ngữ, nhưng có sự khác biệt đáng kể trong từ vựng của chúng. Filippov (16, 1971, tr.113-117) đã phân tích sự cùng tồn tại và cạnh tranh giữa các từ đồng nghĩa Mỹ và Anh trong tiếng Anh Anh như là kết quả của sự vay mượn tiếng Anh Mỹ vào tiếng Anh Anh. Theo Filippov, khi một từ Mỹ du nhập vào tiếng Anh Anh mà gặp một từ có cùng một ý nghĩa đã tồn tại thì kết quả của cuộc gặp gỡ này có thể khác nhau.

Atkins và Levin (1995) đã tham khảo ý kiến các tập đoàn điện tử và từ điển tiếng Anh để phân tích các động từ diễn tả khái niệm về *shaking* (*rung lắc*), cụ thể là: *quake* (*động đất*), *quiver* (*rung*), *shake* (*lắc*), *shiver* (*rùng mình*), *shudder* (*rùng mình*), *tremble* (*run rẩy*) và *vibrate* (*rung động*). Họ kiểm tra sự sử dụng cú pháp các từ, nhận thấy những động từ thường được coi là không liên quan, ví dụ: “*Thang máy rung mạnh anh ta lên tới tầng thứ sáu*” (*An elevator shuddered him to the sixth floor*) [11, 1995, tr.87]. Họ cũng xem xét các loại cụm từ danh từ cùng xuất hiện với các động từ này và kiểm tra các định nghĩa được từ điển cung cấp cho người học ngoại ngữ. Họ phát hiện ra rằng *quiver* (*rung động*) có nhiều khả năng xảy ra với bộ phận cơ thể, trong khi *shiver* (*rùng mình*) được sử dụng cho người dân. Hơn nữa, *shudder* (*rùng mình*), *tremble* (*run rẩy*) và *vibrate* (*rung*) được sử dụng khi nói về máy móc; *quiver* (*rung động*), *shudder* (*rùng mình*), *tremble* (*run rẩy*) và *vibrate* (*rung*) liên quan đến các phòng ốc và các tòa nhà; *vibrate* (*rung*) và *shudder* (*rùng mình*) liên quan đến xe cộ. Cuối cùng họ phát hiện ra *shake* (*lắc*) có ý nghĩa tổng quát nhất và vì lý do này nên thường xuyên được dùng nhiều nhất.

Ở Việt Nam, ngành ngôn ngữ học chỉ thực sự ra đời và phát triển từ sau ngày hòa bình được lập lại (1954). Do đó, việc nghiên cứu về ngôn ngữ học nói chung, trong đó có việc nghiên cứu về từ đồng nghĩa nói riêng, cũng chỉ bắt đầu từ đó. Nguyễn Thiện Giáp (1985) đưa ra quan niệm của mình về từ đồng nghĩa như sau: “*Từ đồng nghĩa là những từ gần nhau về nghĩa, khác nhau về âm thanh, biểu thị các sắc thái của một khái niệm.*” [tr.191-192]. Nhóm tác giả Mai Ngọc Chừ, Hoàng Trọng Phiến, Vũ Đức Nghiệu (1990) quan niệm, “*Từ đồng nghĩa là những từ tương đối giống với nhau về nghĩa, khác nhau về âm thanh và có phân biệt với nhau về một vài sắc thái ngữ nghĩa hoặc sắc thái phong cách nào đó, hoặc đồng thời cả hai*” [tr.232]. Đỗ Hữu Châu (1981) định nghĩa “*Từ đồng nghĩa là những từ thay thế được cho nhau trong những ngữ cảnh giống nhau mà ý nghĩa chung của ngữ cảnh không thay đổi về cơ bản*” [tr.191].

Cho đến nay, nhìn lại toàn cảnh những nghiên cứu về từ đồng nghĩa đã được trình bày trên đây, chúng tôi thấy rằng ở Việt Nam cũng như ở Anh Quốc chủ yếu mới có các công trình nghiên cứu lí luận về từ đồng nghĩa và biên soạn từ điển đồng nghĩa. Gần đây chúng tôi mới thấy có cuốn *Từ điển Từ đồng nghĩa, phản nghĩa Anh-Việt* của Trần Văn Điền do Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành năm 1998 và mới nhất có cuốn *Từ điển từ đồng nghĩa Anh-Việt* của Nguyễn Đăng Sửu (chủ biên), Vũ Tuấn Anh, Nguyễn Văn Quang, Hồ Ngọc Trung, Võ Thành Trung với sự cộng tác của Nguyễn Xuân Hòa in năm 2014 do Nhà xuất bản Thông Tin và Truyền Thông phát hành.

2.2. *Vài nét về danh từ tiếng Anh và tiếng Việt*

Trong hệ thống ngôn ngữ, xét về mặt từ loại, hệ thống từ vựng trong mỗi ngôn ngữ có thể chia ra thành danh từ, động từ, tính từ, phó từ... Vì có chức năng định danh nên danh từ thường chiếm số lượng lớn trong mỗi ngôn ngữ. Theo Merriam - Webster (1984) danh từ trong tiếng Anh dùng để chỉ sự vật, sự việc, con người... Danh từ được sử dụng trong câu với những vị trí khác nhau. Danh từ chia thành 5 loại trong đó có danh từ chung, danh từ riêng, danh từ trừu tượng, tập hợp và danh từ ghép.

Danh từ trong tiếng Anh phân biệt danh từ đếm được và không đếm được. Danh từ đếm được tồn tại ở cả 2 dạng: số ít và số nhiều. Danh từ không đếm được chỉ được chia động từ số ít.

Trong tiếng Việt, theo Nguyễn Văn Tu (1985), hệ thống danh từ được phân chia thành hệ thống danh từ riêng và danh từ chung. Trong đó, danh từ riêng chỉ tên riêng của từng người, từng sự vật cụ thể. Danh từ chung chỉ tên chung của một chủng loại sự vật, có tính khái quát, trừu tượng không có mối liên hệ đơn nhất giữa tên gọi và vật cụ thể được gọi tên, bao gồm các loại: danh từ chỉ đơn vị và danh từ chỉ sự vật. Trong tiếng Việt, danh từ không bao giờ biến đổi theo số lượng như trong tiếng Anh, do sự khác biệt về loại hình ngôn ngữ quy định. Các cứ liệu nghiên cứu trên đây chứng tỏ rằng người Việt có xu hướng chia cắt, phạm trù hóa hiện thực khách quan và biểu đạt nó qua ngôn ngữ một cách chi tiết, cụ thể hơn so với người Anh. Chúng hoàn toàn phù hợp với những đặc điểm tư duy ngôn ngữ của mỗi dân tộc: người Anh có xu hướng thiên về khái quát hóa, còn tư duy ngôn ngữ của người Việt có xu hướng thiên về cụ thể hóa, chi tiết hóa.

3. Đối tượng, phạm vi, tư liệu nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu

1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của bài viết là một số dãy danh từ đồng nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Việt.

2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu của bài viết là phương diện ngữ dụng của một số dãy danh từ đồng nghĩa tiếng Anh trong sự đối chiếu với tiếng Việt và chỉ nghiên cứu nghĩa gốc của các từ đồng nghĩa. Bài viết cũng chỉ nghiên cứu các thông tin ngữ dụng đã có sẵn, được cố định hóa, từ vựng hóa trong ngữ nghĩa của các từ đồng nghĩa.

3. Tư liệu nghiên cứu

Như chúng ta biết, số lượng từ nói chung, số lượng các từ đồng nghĩa nói riêng, trong mỗi ngôn ngữ là rất lớn, hiện tượng đồng nghĩa lại xảy ra ở mọi từ loại, cả thực từ lẫn hư từ, nhất là đối với từ loại động từ và tính từ do ý nghĩa biểu niệm nổi trội của hai từ loại này so với nghĩa danh từ. Mặt khác, do sự hạn chế về thời gian và dung lượng của bài viết nên chúng tôi không thể đối chiếu được tất cả các từ đồng nghĩa trong hai ngôn ngữ Anh và Việt. Bởi vậy, chúng tôi buộc phải áp dụng phương pháp nghiên cứu trường hợp, lựa chọn một số dãy danh từ đồng nghĩa có từ trung tâm mang ý nghĩa tương đương nhau trong hai ngôn ngữ thuộc những từ loại khác nhau từ các cuốn từ điển từ đồng nghĩa, sổ tay dùng từ, các từ điển giải thích và từ điển đối chiếu song ngữ Anh-Việt. Các dãy danh từ đồng nghĩa được thu thập theo cách đó được coi là tư liệu đại diện để phục vụ cho sự phân tích đối chiếu.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp so sánh - đối chiếu

Phương pháp này được sử dụng để đối chiếu các dãy danh từ đồng nghĩa tương đương nhau về ý nghĩa giữa hai ngôn ngữ Anh và Việt nhằm tìm ra những nét tương đồng và khác biệt về ngữ nghĩa và ngữ dụng của chúng.

- Phương pháp phân tích thành tố nghĩa

Phương pháp phân tích thành tố nghĩa được sử dụng để phân tích cấu trúc nghĩa của các dãy danh từ đồng nghĩa nhằm xác định các nét nghĩa khu biệt của chúng, từ đó có thể chỉ ra các nét nghĩa giống và khác nhau giữa chúng.

- Phương pháp nghiên cứu trường hợp được sử dụng để nghiên cứu trên một số dãy đồng nghĩa đại diện trong tiếng Anh và tiếng Việt được chọn theo tiêu chí: có từ trung tâm của dãy đồng nghĩa với nhau ở nghĩa gốc và có số lượng các đơn vị trong dãy đủ lớn để có thể đối chiếu chỉ ra được sự tương đồng và khác biệt về ngữ nghĩa và ngữ dụng giữa hai ngôn ngữ theo yêu cầu của Ngôn ngữ học so sánh - đối chiếu.

4. Nội dung

4.1. Đối chiếu ngữ dụng dãy danh từ đồng nghĩa: CROWD, MOB, HORDE, THrong, DROVE, CRUSH, RABBLE và Đám, Bọn, Bầy, Bè, Đàn, Đoàn, Lũ, Nhóm, Phe, Toán, Tụi

4.1.1. Dãy đồng nghĩa: CROWD, MOB, HORDE, THrong, DROVE, CRUSH, RABBLE

Theo Bogaards [12, 2009], dãy đồng nghĩa danh từ trong tiếng Anh được giải thích như sau:

Crowd (Số ít, số nhiều) số lượng lớn người tập trung ở những nơi công cộng, chẳng hạn như đường phố, hoặc ở trò chơi thể thao, ví dụ: *A small crowd had gathered outside the church* (Có một đám đông nhỏ tập trung ngoài nhà thờ). *Crowds of people poured into the street* (Đám đông ủa ra đường phố). *I want to get there early to avoid the crowds* (Tôi muốn đến đó sớm để tránh đám đông). *The game attracted a capacity crowd of 80 000* (Trò chơi thu hút đám đông lên đến 80.000 người). *Nearly 300 marshals will be involved in crowd control* (Gần 300 cảnh sát trưởng có mặt trong việc kiểm soát đám đông). *A whole crowd of us* (=a lot of us) are going to the ball (Đám rất đông chúng tôi sẽ tham dự buổi khiêu vũ).

Mob (Số ít/ số nhiều) (thường mang ý nghĩa không đồng tình) đám đông mọi người, thường một người trong số đó sẽ gây ra bạo lực hoặc gây rắc rối, ví dụ: *An angry mob of demonstrators came charging around the corner* (Đám đông hỗn tạp người biểu tình tức giận kéo đến xung quanh góc phố).

Horde (đôi khi mang nghĩa không đồng tình) một đám đông người, ví dụ: *There are always hordes of tourists here in the summer* (Lúc nào cũng đông khách du lịch ở đây vào mùa hè). *Football fans turned up in hordes*. (Cổ động viên bóng đá xuất hiện thành đám đông).

Throng (sử dụng trong văn viết) một đám đông người, ví dụ: *We pushed our way through the throng* (Chúng tôi đi xuyên qua đám đông). *He was met by a throng of journalists and photographers*. (Anh ta bị bắt gặp bởi đám đông nhà báo và nhiếp ảnh gia). *Crowd* được sử dụng thường xuyên và chung hơn *throng*. *Throng* được sử dụng đặc biệt trong văn miêu tả để chỉ rất nhiều người tụ tập cùng nhau rất phấn khích vui vẻ và bận rộn. *Throng* thu hút nhiều người muốn tham gia vào hoặc muốn tìm hiểu chuyện gì đang diễn ra ở đó. Nếu muốn diễn tả ý muốn thoát khỏi đám đông hoặc tránh đám đông thì dùng *crowd* chứ không dùng *throng*. Trong đại hội thể thao, muốn nói đến đám đông thì dùng *crowd*, chứ không dùng *throng*.

Drove (Số nhiều) rất nhiều người/ hoặc động vật, thường di chuyển hoặc làm gì đó theo nhóm/ bầy đàn: *People are leaving the countryside in droves to look for work in the cities*. (Mọi người đang kéo nhau rời nông thôn để kiếm việc trên thành phố).

Crush (Thường số ít) (thường mang nghĩa không đồng tình) đám đông người nhồi nhét nhau trong một không gian nhỏ: *There's always a big crush in the bar during the interval*. (Thường xuyên có đám đông người chen lấn nhau ở quán rượu trong giờ nghỉ).

Rabble (Số ít, số nhiều) (không đồng tình) một nhóm lớn người ồn ào, có thể hoặc đang gây bạo lực: *As he arrived he was met by a rabble of noisy youths*. (Khi anh ta đến, anh ta gặp một nhóm thanh niên đang gây ồn ào).

4.1.2. Dãy đồng nghĩa Đám, Bọn, Bầy, Bè, Đàn, Đoàn, Lũ, Nhóm, Phe, Toán, Tụi

Từ điển tiếng Việt [9, 1985] giải nghĩa như sau:

Đám d. Nghĩa 3: Tập hợp gồm một số đồng tụ họp lại một chỗ để cùng tiến hành việc gì, ví dụ: *Đám chơi gà; Đám cưới; Đám ma; Đám khao; Đám giỗ; Đám bạc; “Lòng tôi muốn lấy thợ kèn, Đám sang thì bánh, Đám hèn thì xôi”* (Ca dao); *“Ai chê đám cưới, ai cười đám ma”* (Tục ngữ).

Bọn d. 1 Tập hợp gồm một số người làm thời tụ họp lại, không thành tổ chức. 2 Tổng thể nói chung một số người được nói gộp lại trên cơ sở có chung một đặc điểm nào đó, như cùng lứa tuổi, cùng một tổ chức, cùng tham gia một hoạt động, v.v (thường hàm ý coi thường hoặc thân mật).

Bầy d. 1. Đám đông động vật cùng loài sống với nhau hoặc tạm thời tập hợp tại một chỗ.

2. Đám đông người (hàm ý khinh), ví dụ: “*Khuyến, Ung lại lựa chọn một bầy côn quang*” (Nguyễn Du)

Bè d. (...) 3. Nhóm người kết với nhau, thường để làm việc không chính đáng, ví dụ: *Kéo bè kéo cánh; “Chẳng thèm ăn gỏi cá mè, Chẳng thèm chơi với những bè tiểu nhân*”. (Ca dao)

Từ điển [9, 1985] giải thích:

Đàn (id) cũng như bầy dùng nói về súc vật, hay có ý nói về một số đông trong gia đình, ví dụ: *Đàn trâu; “Sẩy đàn tan nghe”; “Con độc cháu đàn”*. (Tục ngữ)

Đoàn: số đông người, vật ... đi liên tiếp nhau, ví dụ: *Đoàn biểu tình; Đoàn ô tô*.

Lũ: nhiều người cùng làm một việc không đứng đắn, làm bậy; Cũng có khi chỉ là nói nhiều có tính chất ồ ạt, không có trật tự, ví dụ: “*Lũ ác nhân; Lũ du côn; Lũ giặc*” “*Dưới hiên dẫy lũ ác nhân*”. (Nguyễn Du).

Nhóm: một số người tập hợp lại với nhau theo một mục đích phân loại nhất định, ví dụ: *Nhóm đối công; Học nhóm; Nhóm Tự lực Văn đoàn; Nhóm Nam phong*.

Phe: một số người hoặc tập thể có cùng một mục đích nào đó hợp lại với nhau, thường trong mối quan hệ đối lập với đối phương, ví dụ: *Việc phe; Phe giáp; Phe nó phái kia*.

Toán: nhóm người cùng có nhiệm vụ gì, thường có tổ chức, có hàng ngũ, ví dụ: *Toán quân; Toán dân công; Trường toán biệt kích*.

Tụi: bọn, nhưng thường không đông lắm, có sắc thái thô tục, hoặc chỉ bọn người xấu, ví dụ: *Tụi chúng tôi; Tụi nó; Tụi tham nhũng; Tụi lưu manh*.

4.1.3. Nhận xét

Có thể thấy rằng trong dãy danh từ tiếng Anh chỉ có từ *throng* có ngữ dụng vị biểu thái chỉ sử dụng trong văn viết. Các từ *mob, crush, rabble* mang ngữ dụng vị đánh giá tiêu cực, không đồng tình đối với đám đông người được nói tới do sự hỗn tạp (*mob*), chen lấn xô đẩy nhau (*crush*), lộn xộn vô tổ chức (*rabble*). Riêng từ *horde* thì trung hòa về thông tin ngữ dụng này.

Ngữ dụng vị thứ 2 phân biệt các danh từ đồng nghĩa tiếng Anh là *giới hạn loại đối tượng được nói đến*: cả người và động vật (*drove*); chỉ về người (các từ còn lại).

Dãy danh từ đồng nghĩa tiếng Việt cũng có ba ngữ dụng vị như trong tiếng Anh được nêu trên đây, tuy nhiên nội dung thông tin ngữ dụng thuộc mỗi loại ngữ dụng vị có phần cụ thể hơn:

1) Ngữ dụng vị biểu thái thô tục (*tụi*);

2) Ngữ dụng vị giới hạn loại đối tượng được nói đến: cả người, động vật và bất động vật (*đoàn*), chỉ giới hạn nói về người (*nhóm, phe, bè...*), nói về cả người và động vật (*bầy, đàn...*);

3) Ngữ dụng vị đánh giá tiêu cực, không đồng tình, (coi khinh (*bầy*), coi thường (*bọn*)...đối với đám người được nói tới;

4) Ngữ dụng vị 4 đánh giá về quy mô số lượng của đám người được nói đến trong tiếng Việt rõ hơn trong tiếng Anh: nhiều và lớn (*đám, bầy, đoàn, đàn...*), nhỏ và ít (*nhóm, toán...*).

4.2. Đối chiếu ngữ dụng dãy danh từ đồng nghĩa: ENEMY, FOE và ĐỊCH, GIẶC, THÙ

4.2.1. ENEMY và FOE

Theo *Từ điển giải thích từ đồng nghĩa tiếng Anh* [10, 1994], các danh từ **ENEMY, FOE** được giải thích như sau:

Enemy có ý nghĩa chung hơn so với *foe*. Nó được sử dụng để biểu thị tình huống mâu thuẫn cá nhân này sinh do lòng căm ghét, hằn học hoặc ý muốn tiêu diệt đối thủ của mình, cũng như để biểu thị tình huống đối đầu hoặc xung đột trên cơ sở dị biệt về ý thức hệ, chứ không phải vì hận thù cá nhân với ai, ví dụ: *while he had many loyal friends, he also had enemies* (trong khi anh ta có nhiều bạn trung thành thì cũng có cả kẻ thù); *his friends was his political enemy* (bạn bè của ông ta là địch thù chính trị của ông ta); *flatterers are the worst kind of enemies* (bọn xu nịnh là loại kẻ thù tồi tệ nhất).

Foe luôn luôn dự báo sự mâu thuẫn tốt cùng và tính chất không dung hòa trong tranh đấu, nảy sinh do lòng căm ghét cá nhân hoặc bắt nguồn sâu xa ngay trong bản chất của sự vật (chẳng hạn như

khi đề cập tới thể giới động vật), ví dụ: *he is the foe of all reform measures* (ông ta là kẻ thù điên cuồng của mọi cuộc cải cách); “*He sprang upon Buck, and twice his teeth sank into his unresisting foe and ripped and tore the flesh to the bone*” (J. London) (“Hắn nhảy xổ vào Buck, những chiếc răng của hắn hai lần ngoạm vào kẻ thù không kháng cự và cắn rách thịt đến tận xương”).

Nếu nói “enemies of equality” thì có thể dự báo sự bức mình của ai có tính chất thuần túy lộ gích, không lệ thuộc vào cảm xúc, về những nguyên tắc bình đẳng; nếu nói “foes to equality” thì chắc chắn đề cập đến những người mà nguyên tắc bình đẳng đáng căm thù đối với họ.

Như vậy các danh từ tiếng Anh *foe* và *enemy* chỉ khác nhau về ngữ dụng vị đánh giá mức độ thù địch: *enemy* mang ngữ dụng vị trung hòa, còn *foe* có ngữ dụng vị về mức độ thù địch đến tột cùng và không dung hòa nhau.

4.2.2. ĐỊCH, GIẶC, THÙ

Trong tiếng Việt, theo *Sổ tay dùng từ* [7, 1980], tuy ba từ **địch**, **giặc**, **thù** đều chỉ đối tượng có quan hệ chống đối với ta, song gọi đối tượng này là *địch*, *giặc* hay *thù* thì tùy thuộc vào chỗ ta nhìn và đánh giá kẻ chống đối mình từ góc độ nào.

Địch là đối tượng mà ta nhìn nhận, đánh giá là kẻ đang phải ra sức chống lại vì lẽ sống còn, ví dụ: *Muốn bảo vệ mình, phải tiêu diệt địch*; “*Thế địch như lửa, thế ta như nước. Nước nhất định thắng lửa*” (Hồ Chí Minh).

Giặc được nhìn nhận, đánh giá là kẻ đang có những hành động dùng bạo lực một cách phi nghĩa hòng xâm chiếm, lật đổ để giành lấy quyền chi phối hoặc thống trị, ví dụ: *Giặc đến nhà đàn bà phải đánh. Con ơi nhớ lấy câu này, Cướp đêm là giặc, cướp ngày là quan* (Ca dao).

Thù được nhìn nhận, đánh giá là kẻ đối lập về quyền lợi mà ta coi là rất nguy hiểm, đã hoặc có thể gây cho ta những tổn thất lớn, ví dụ: *Thù trong giặc ngoài*; *Tiêu diệt quân thù*...

4.2.3. Nhận xét

So với các danh từ tiếng Anh, các danh từ tiếng Việt cũng có sự đối lập về ngữ dụng vị mức độ thù địch như các danh từ tiếng Anh, có thể xếp theo mức độ tăng lên: *địch* - *giặc* - *thù*.

Ngoài ra, các danh từ tiếng Việt còn có ngữ dụng vị thái độ đánh giá khinh bỉ rõ rệt hơn so với tiếng Anh, nên thường kết hợp với các từ cũng mang thông tin ngữ dụng thái độ đánh giá như vậy của người nói: *kẻ (thù, địch)*; *bọn, lũ (giặc, địch)*,...

Khi nghiên cứu ngữ dụng của danh từ thì các nội dung ngữ dụng đã nêu trên chính là thái độ của người nói đã được củng cố đối với sự vật, hiện tượng...được nói tới mà danh từ biểu thị.

5. Kết luận

Bài viết này tập trung khảo sát, đối chiếu hai dãy danh từ đồng nghĩa giữa tiếng Anh và tiếng Việt, chỉ ra những điểm giống nhau và khác nhau về ngữ dụng giữa chúng. Kết quả nghiên cứu góp phần vào việc dạy và học tiếng Anh và tiếng Việt như một ngoại ngữ, phục vụ cho việc biên soạn từ điển giải thích, từ điển đối chiếu từ đồng nghĩa và công tác biên phiên dịch giữa hai ngôn ngữ Anh-Việt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đỗ Hữu Châu (1981), *Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt*, H., Nxb Giáo dục.
2. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1990), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, H., Nxb ĐH&THCN.
3. Trần Thị Lệ Dung (2018), “*Đối chiếu từ đồng nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Việt trên bình diện ngữ nghĩa và ngữ dụng*”. Luận án tiến sỹ. Học viện KHXH. Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.
4. Trần Thị Lệ Dung (2021), “*Đối chiếu đặc điểm ngữ nghĩa của một số dãy tính từ đồng nghĩa giữa tiếng Anh và tiếng Việt*”. Tạp chí *Ngôn ngữ và đời sống*, số 2(308), tr.58-62.

5. Trần Thị Lệ Dung - Nguyễn Thanh Bình (2022), *Đặc điểm ngữ dụng của một số dãy động từ đồng nghĩa trong tiếng Anh và tiếng Việt*. Tạp chí Ngôn ngữ và đời sống, số 9(330), tr.46-55.
6. Nguyễn Thiện Giáp (1985), *Từ vựng học tiếng Việt*, H., Nxb ĐHTH Hà Nội.
7. Hoàng Phê, Hoàng Văn Hành, Đào Thân (1980), *Sổ tay dùng từ*, H., Nxb KHXH.
8. Nguyễn Đức Tồn (2006), *Từ đồng nghĩa tiếng Việt*, H., Nxb Khoa học xã hội.
9. Nguyễn Văn Tu (1985), *Từ điển từ đồng nghĩa tiếng Việt*, H., Nxb ĐH&THCN.
10. Lê Đức Trọng (1994), *Từ điển giải thích từ đồng nghĩa tiếng Anh*, TP Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh

11. Atkins B. T. S. & Levin B (1995), "Building on a corpus: a linguistic and lexicographical look at some near-synonyms", *International Journal of Lexicography*, 8(2), pp.85-114.
12. Bogaards P.(2009), Oxford Learner's Thesaurus: *A Dictionary of Synonyms* (Review Article, In International Journal of Lexicography 22 (3), pp.315-320.
13. Delahunty G.&Garvey J. (1994), *Language, Grammar, and Communication*, McGRAW-HILL, INC.
14. Leech, G. (1983), *Principles of Pragmatics*, London: Longman.
15. Merriam - Webster (1984), *Webster's new dictionary of synonyms; a dictionary of discriminated synonyms with antonyms and analogous and contrasted words*. U.S.A: Merriam - Webster.
16. Filippov E. N (1971), "Coexistence and rivalry of American and British synonyms in Modern British English", *Inostrannye Jazyki v Škole*, 4: 113-117.
17. Palmer, F. R. (1981), *Semantics*. Cambridge: Cambridge University Press.

Pragmatic features of some synonymous groups of nouns in English and Vietnamese

Abstract: In each synonym sequences in English, the number of synonyms is usually much less than the units in the corresponding Vietnamese synonym sequence. Therefore, this often makes English synonyms have more general meanings than Vietnamese synonyms with corresponding meanings. More importantly, the compilers of English-Vietnamese synonym dictionaries often have to use many Vietnamese synonyms to translate an English word used in different contexts. Synonyms carrying pragmatic information in Vietnamese are often distinguished from each other in more detail and specificity than English synonyms. They are really different in terms of scale, size of the represented objects (synonymous nouns). In this article, we focus on the characteristics of a number of synonym sequences in English and Vietnamese on the pragmatic level.

Key words: pragmatics; noun; synonyms; English; Vietnamese.